

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Số 20 Phạm Văn Đồng - Tp Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0593 717367

Fax: 0593 717267

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 12 Ngõ 2 Hoa Lư - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84 4) 3 9745081/82

Fax: (84 4) 3 9745083

Hà Nội, tháng 02 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Số 20 Phạm Văn Đồng - Tp Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0593 717367

Fax: 0593 717267

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2008	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2008	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008	12-22

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1392/QĐ - BXD ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 58/QĐ - TTGDHN ngày 13 tháng 05 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110 KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Công ty có trụ sở tại Số 20 Phạm Văn Đồng - Tp Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Đơn vị trực thuộc	Trụ sở
1 Chi nhánh Sông Đà 4.05	Chiềng San - Mường La - Sơn La
2 Chi nhánh Sông Đà 4.06	TT Pleikân - Ngọc Hồi - Kon Tum
3 Chi nhánh Sông Đà 4.07	KCN Hiệp Phước - Nhà Bè - Tp Hồ Chí Minh
4 Chi nhánh Sông Đà 4.08	Iao - Iagrai - Gia Lai
5 Chi nhánh Sông Đà 4.10	Yên Na - Tương Dương - Nghệ An
6 Nhà máy thủy điện Iagrai 3	Iakhai - Iagrai - Gia Lai

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Văn Thông	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Hữu Lợi	Ủy viên
4 Ông Ngô Minh Tuấn	Ủy viên
5 Ông Vương Đắc Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Trần Văn Thông	Tổng Giám đốc
2 Ông Phạm Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Hữu Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

1 Ông Nguyễn Hải Sơn	Trưởng ban
2 Ông Tạ Duy Sơn	Thành viên
3 Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2008 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thay mặt, Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2009

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Sông Đà 4*

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV và số V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 4 giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.718.739.291	230.414.350.903
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.024.791.573	12.737.207.114
1 . Tiền	111	V.01	6.024.791.573	12.737.207.114
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (129		-	-
III . Các khoản phải thu	130		90.138.788.924	115.402.367.602
1 . Phải thu khách hàng	131		59.298.317.574	58.281.035.301
2 . Trả trước cho người bán	132		3.426.730.517	3.067.392.739
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		3.642.176.710	4.964.524.979
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	23.771.564.123	49.089.414.583
IV . Hàng tồn kho	140		105.921.495.328	96.134.860.686
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	105.921.495.328	96.134.860.686
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		1.633.663.466	6.139.915.501
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.438.922	-
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.362.076.824
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		1.570.224.544	1.777.838.677
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.606.732.595	294.632.316.540
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		278.849.584.404	282.767.793.675
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	278.357.262.438	281.863.425.216
- Nguyên giá	222		434.441.174.540	413.455.277.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156.083.912.102)	(131.591.852.338)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

(Tiếp theo)				
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	492.321.966	904.368.459
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.881.260.704	11.306.427.257
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 . Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.643.680.704	11.306.427.257
4 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(762.420.000)	-
V . Tài sản dài hạn khác	260		4.875.887.487	558.095.608
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.873.887.487	558.095.608
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		491.325.471.886	525.046.667.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A · NỢ PHẢI TRẢ	300		407.083.137.909	448.959.251.169
I · Nợ ngắn hạn	310		186.952.423.266	218.064.447.764
1 · Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.637.699.692	101.775.990.621
2 · Phải trả người bán	312		31.047.370.590	55.661.323.278
3 · Người mua trả tiền trước	313		28.359.083.693	5.602.259.538
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.465.915.690	8.758.141.119
5 · Phải trả người lao động	315		8.577.506.136	7.554.306.527
6 · Chi phí phải trả	316	V.17	3.045.203.144	557.364.489
7 · Phải trả nội bộ	317		-	-
8 · Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.819.644.321	38.155.062.192
10 · Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II · Nợ dài hạn	330		220.130.714.643	230.894.803.405
1 · Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 · Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 · Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 · Vay và nợ dài hạn	334	V.20	220.016.359.260	230.850.416.285
5 · Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		114.355.383	44.387.120
7 · Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B · VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.242.333.977	76.087.416.274
I · Vốn chủ sở hữu	410	V.22	83.268.514.866	76.087.416.274
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.000.000.000	75.000.000.000
2 · Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		676.840.753	-
3 · Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 · Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 · Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 · Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 · Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 · Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 · Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 · Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.591.674.113	1.087.416.274
11 · Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

(Tiếp theo)

II · Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		973.819.111	-
1 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		973.819.111	-
2 · Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		491.325.471.886	525.046.667.443

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 · Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 · Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 · Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 · Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 · Ngoại tệ các loại		-	-
6 · Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Vương Đắc Hùng

Trần Văn Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	337.235.713.451	68.783.112.074
2. Các khoản giảm trừ	02		75.145.347.993	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		262.090.365.458	68.783.112.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195.918.529.601	59.941.735.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.171.835.857	8.841.376.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.024.346.535	713.511.583
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	53.419.159.678	5.869.482.972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.656.739.678	5.869.482.972
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.851.121.266	2.733.793.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.925.901.448	951.611.739
11. Thu nhập khác	31		8.082.524.846	16.854.758.814
12. Chi phí khác	32		1.702.006.600	16.383.470.076
13. Lợi nhuận khác	40		6.380.518.246	471.288.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.306.419.694	1.422.900.477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.846.708.720	335.484.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.459.710.974	1.087.416.274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		861	145

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Vương Đắc Hùng

Trần Văn Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm tài chính 2008**Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		207.473.736.242	54.594.071.039
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(112.904.354.367)	(12.719.359.984)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(32.855.716.650)	(1.743.611.707)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(32.372.745.577)	(2.699.797.471)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2.004.908.377)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.546.452.660	21.952.599
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.889.700.555)	(671.433.763)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.992.763.376	36.781.820.713
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.080.458.337
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.941.253.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208.422.037	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.732.830.963)	5.080.458.337
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		206.843.065.114	27.708.982.095
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228.815.413.068)	(56.834.054.031)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.972.347.954)	(29.125.071.936)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6.712.415.541)	12.737.207.114
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.737.207.114	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.024.791.573	12.737.207.114

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Vương Đắc Hùng

Trần Văn Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1392/QĐ - BXD ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

- Vốn điều lệ: 75.000.000.000 VND (Bảy mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110 KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty tính thuế thu nhập trên thu nhập chịu thuế với thuế suất 28%. Công ty thuộc đối tượng không được ưu đãi về thuế TNDN theo quy định ưu đãi tại Nghị định 109/2007/NĐ - CP của Chính phủ về việc chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Ngoài ra, Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế theo từng dự án, cụ thể:

Ưu đãi thực hiện dự án đầu tư "Đầu tư thiết bị thi công xây lắp" theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 718/BKH-DN ngày 12/02/2001. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN là 25%, được miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án mang lại. Năm 2008 là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp;

Ưu đãi thực hiện dự án đầu tư "Đầu tư thiết bị công nghệ bê tông công trình thủy điện Sê San 3" theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4049/BKH-DN ngày 07/07/2003. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN là 20%;

Ưu đãi thực hiện dự án đầu tư "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công" theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2127/BKH-DN ngày 08/04/2002. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN là 25%, được miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án mang lại. Năm 2008 là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp;

Ưu đãi thực hiện dự án đầu tư "Dự án thủy điện Iagrai 3" theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-DN ngày 25/01/2006. Theo đó, được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
	Tiền mặt VND tại quỹ	186.118.630	511.656.430			
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	5.838.672.943	12.225.550.684			
	Tiền đang chuyển	-	-			
	Cộng	6.024.791.573	12.737.207.114			
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
	<i>Không có số liệu</i>					
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
	Phải thu về cổ phần hoá	-	-			
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-			
	Phải thu người lao động	-	-			
	Phải thu khác	23.771.564.123	49.089.414.583			
	Cộng	23.771.564.123	49.089.414.583			
4	Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
	Hàng mua đi đường	-	-			
	Nguyên liệu, vật liệu	13.799.551.416	11.168.525.423			
	Công cụ, dụng cụ	160.550.411	510.660.050			
	Chi phí SXKD dở dang	91.961.393.501	84.455.675.213			
	Thành phẩm	-	-			
	Hàng hoá	-	-			
	Hàng gửi bán	-	-			
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	105.921.495.328	96.134.860.686			
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
	<i>Không có số liệu</i>					
6	Phải thu dài hạn nội bộ					
	<i>Không có số liệu</i>	-	-			
7	Phải thu dài hạn khác					
	<i>Không có số liệu</i>	-	-			
8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
	Số dư đầu năm	104.410.746.824	284.629.512.703	24.124.683.977	290.334.050	413.455.277.554
	- Mua trong năm	-	9.636.129.530	60.000.000	516.671.558	10.212.801.088
	- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	14.505.919.467	54.312.821.069	14.795.924.456	115.677.865	83.730.342.857
	Cộng	14.505.919.467	63.948.950.599	14.855.924.456	632.349.423	93.943.143.945
	- Chuyển sang BĐS đ	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bá	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	57.779.147.988	14.795.924.456	382.174.515	72.957.246.959
	Cộng	-	57.779.147.988	14.795.924.456	382.174.515	72.957.246.959
	Số dư cuối năm	118.916.666.291	290.799.315.314	24.184.683.977	540.508.958	434.441.174.540
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	1.478.946.670	111.387.797.047	18.461.737.631	263.370.990	131.591.852.338
	- Khấu hao trong năm	6.734.132.784	14.692.886.661	2.588.199.172	105.251.612	24.120.470.229
	- Tăng khác	-	40.695.053.708	11.526.119.260	76.845.643	52.298.018.611
	Cộng	6.734.132.784	55.387.940.369	14.114.318.432	182.097.255	76.418.488.840

- Chuyển sang BĐS đ:	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	40.677.517.501	11.207.913.695	40.997.880	51.926.429.076
Cộng	-	40.677.517.501	11.207.913.695	40.997.880	51.926.429.076
Số dư cuối năm	8.213.079.454	126.098.219.915	21.368.142.368	404.470.365	156.083.912.102

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	102.931.800.154	173.241.715.656	5.662.946.346	26.963.060	281.863.425.216
- Tại ngày cuối năm	110.703.586.837	164.701.095.399	2.816.541.609	136.038.593	278.357.262.438

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 273.370.575.701

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 31.398.849.392

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Không có số liệu

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Không có số liệu

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trạm Nghiên TDSU90	-	187.222.148
Trạm cân điện tử 80T	224.472.571	224.472.571
Dự án khu nhà ở CBCNV	240.762.386	240.762.386
Sửa chữa lớn TSCĐ	27.087.009	251.911.354
Cộng	492.321.966	904.368.459

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Không có số liệu

13 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sông Đà Ialy	1.746.000.000	3.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 3	1.174.400.000	736.000.000
Cổ phiếu Công ty CP sắt Thạch Khê	-	300.000.000
Cổ phiếu Công ty CP ĐT&PT Vân Phong	-	3.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP thủy điện Trà Xom	-	2.550.000.000
Cổ phiếu Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.723.280.704	1.720.427.257
Cộng	4.643.680.704	11.306.427.257

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Mã cổ phiếu	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Giá gốc	Chênh lệch
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
SDY	16.900	58.200	983.580.000	1.746.000.000	762.420.000
Cộng		58.200	983.580.000	1.746.000.000	762.420.000

Trong đó:

1 - Mã cổ phiếu SDY: Cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần xi măng Sông Đà Ialy

2 - Đơn giá: Đơn giá giao dịch bình quân ngày gần nhất ngày kết thúc năm tài chính tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC)

14 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thi công chờ phân bổ: CT Nậm Chiến 2	313.994.037	-
Chi phí thi công chờ phân bổ: CT Sesan 4	100.000.000	96.673.191
Chi phí gia công cốp pha	-	313.353.830
Chi phí đưa cầu C4513 vào sử dụng	-	26.738.030
Chi phí đưa cầu TC7030 vào sử dụng	-	52.692.195
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	-	68.638.362
Giá trị hao mòn TSCĐ chờ sử dụng	4.459.893.450	-
Cộng	4.873.887.487	558.095.608
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>90.637.699.692</i>	<i>101.775.990.621</i>
TK 011A-0004 NH Công thương Gia Lai	-	12.300.000.000
TK 1001-0401D NH Đầu tư & PT Gia Lai	42.875.739.692	59.748.571.964
TK 211101.1284 NH NN & PTNT Gia Lai	25.059.560.000	18.223.747.628
TK 297.000.111.211 NH Ngoại thương Gia Lai	22.702.400.000	11.503.671.029
<i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	90.637.699.692	101.775.990.621
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn phải nộp	4.310.521.926	7.347.959.937
Thuế TNDN	1.019.060.473	1.281.624.866
Thuế TN cá nhân	39.579	39.579
Thuế tài nguyên	107.996.100	61.639.800
Phí, lệ phí	-	(15.218.800)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.297.612	82.095.737
Cộng	5.465.915.690	8.758.141.119
17 Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình TĐ Xêkamăn 1	540.924.722	
Công trình SS4	460.000.000	
Công trình đường hồ chí minh	150.000.000	
Công trình An Khê	500.000.000	
Công trình Iagrai3	200.000.000	
Công ty Hải Minh	728.663.536	-
Công ty Đông Dương	157.000.000	
DNTN Tuấn Dũng	121.614.886	
Tiền điện phải trả XN 11-3	187.000.000	
Phí kiểm toán	-	70.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	487.364.489
Cộng	3.045.203.144	557.364.489
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	225.358.741	130.398.815
Bảo hiểm xã hội	569.728.272	120.774.582
Bảo hiểm y tế	1.382.028	232.057.853

Phải trả về cổ phần hoá	-	11.294.826.336		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.023.175.280	26.377.004.606		
Cộng	19.819.644.321	38.155.062.192		
19 Phải trả dài hạn nội bộ				
<i>Không có số liệu</i>				
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Vay dài hạn	166.815.906.438	174.649.963.463		
TK 215A-00004 NH Công thương Gia Lai	1.380.000.000	1.950.000.000		
TK 215B-00004 NH Công thương Gia Lai		3.493.871.919		
TK 2315.0401(VND) NH ĐT & PT Gia Lai	165.435.906.438	169.206.091.544		
Nợ dài hạn	53.200.452.822	56.200.452.822		
TCT Sông Đà: Cầu thép MD 900	4.289.698.609	7.289.698.609		
TCT Sông Đà: Dự án dây chuyền bê tông lạnh	48.910.754.213	48.910.754.213		
Cộng	220.016.359.260	230.850.416.285		
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
<i>Không có số liệu</i>				
22 Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	75.000.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.087.416.274
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	75.000.000.000	-	-	1.087.416.274
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	6.459.710.974
- Tăng khác	-	676.840.753	-	44.546.865
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	75.000.000.000	676.840.753	-	7.591.674.113
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà			48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác			27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng			75.000.000.000	75.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			75.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm			-	75.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		-
d. Cổ phiếu	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.500.000	7.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	7.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.500.000</i>	<i>7.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.500.000</i>	<i>7.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty		
+ Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 15% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.		
+ Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.		
23 Nguồn kinh phí		
<i>Không có số liệu</i>		
24 Tài sản thuê ngoài		
<i>Không có số liệu</i>		
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây lắp	313.757.100.881	64.681.425.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.478.612.570	4.101.686.456
Cộng	337.235.713.451	68.783.112.074

26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	75.145.347.993	-
Cộng	75.145.347.993	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây lắp	238.611.752.888	64.681.425.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.478.612.570	4.101.686.456
Cộng	262.090.365.458	68.783.112.074
28 Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	187.073.029.388	59.142.855.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.845.500.213	798.879.684
Cộng	195.918.529.601	59.941.735.648
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.306.932.991	713.511.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.567.413.544	-
Cộng	7.024.346.535	713.511.583
30 Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	52.656.739.678	5.869.482.972
Chi phí tài chính khác	762.420.000	-
Cộng	53.419.159.678	5.869.482.972
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.846.708.720	335.484.203
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	1.846.708.720	335.484.203
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
<i>Không phát sinh</i>		
33 Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay VND	
Chi phí nguyên, vật liệu		90.156.709.917
Chi phí nhân công		32.333.328.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định		11.320.757.113
Chi phí dự phòng		832.388.263
Chi phí sản xuất chung		23.577.363.205
Cộng		158.220.547.200

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm***Không phát sinh***2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán (AAC).

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	58,54%	56,12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	41,46%	43,88%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,85%	85,51%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,15%	14,49%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,207	1,169
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,090	1,057
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,032	0,058
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3,17%	2,07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,46%	1,58%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,63%	0,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,27%	0,21%

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Vương Đắc Hùng

Trần Văn Thông